ABFK
QUẢN LÝ QUỸ AN BÌNH

Phụ lục số XXIV: Báo cáo về thay đổi giá trị tài sản ròng
Appendix XXIV: Report on change of Net Asset Value

(Ban hành kèm theo Thông tư số 98/2020/TT-BTC ngày 16 tháng 11 năm 2020 của Bộ trưởng Bộ Tài chính)
(Issued in association with Circular 98/2020/TT-BTC on 16 November 2020 of Ministry of Finance)

BÁO CÁO VỀ THAY ĐỔI GIÁ TRỊ TÀI SẢN RÒNG
REPORT ON CHANGE OF NET ASSET VALUE CERTIFICATE

Ngày báo cáo: 20/11/2026 / Reporting date: 20 Nov 2026

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH

Digitally signed by CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH
DN: C=VN, S=HÀ NỘI, L=Phường Ô Chợ Dừa, CN=CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST:0102130960
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.11.20 10:08:55+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 12.1.0

1	**Công ty Quản lý Quỹ:** Fund Management Company:	**Công ty Cổ phần Quản lý Quỹ đầu tư Chứng khoán An Bình** An Binh Fund Management JSC
2	**Ngân hàng Giám sát:** Supervising bank:	**Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam** Joint Stock Commercial Bank For Foreign Trade of Viet Nam
3	**Tên Quỹ:** Fund name:	**Quỹ ETF ABFVN DIAMOND** ABFVN DIAMOND ETF
4	**Mã chứng khoán / Securities symbol:**	**FUEABVND**
5	**Kỳ báo cáo:** Reporting Date:	**Từ ngày 13/11/2026 đến ngày 19/11/2026** From date 13 Nov 2026 to date 19 Nov 2026

Đơn vị tính/Currency: VNĐ

STT NO	CHỈ TIÊU CRITERIA	Mã số Item No	KỲ BÁO CÁO THIS PERIOD 19/11/2026	KỲ TRƯỚC LAST PERIOD 12/11/2026
A	**Giá trị tài sản ròng/ Net asset value**	**2100**		
A.1	**Giá trị đầu kỳ/ Opening balance**	**2101**		
	Của quỹ/ of fund	*2101.1*	*35.903.044.855*	*36.160.348.407*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2101.2*	*944.816.969*	*951.588.115*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2101.3*	*9.448,16*	*9.515,88*
A.2	**Giá trị tài sản ròng cuối kỳ/ Closing balance**	**2102**		
	Của quỹ/ of fund	*2102.1*	*34.445.901.370*	*35.903.044.855*
	Của một lô chứng chỉ quỹ/ per lot	*2102.2*	*906.471.088*	*944.816.969*
	Của một chứng chỉ quỹ/ per certificate	*2102.3*	*9.064,71*	*9.448,16*
A.3	**Thay đổi giá trị tài sản ròng trong kỳ, trong đó** **Change of net asset value during the period, in which**	**2103**		
	Thay đổi do các hoạt động liên quan đến đầu tư của quỹ trong kỳ *Change due to investment activities during the period*	*2103.1*	*(1.457.143.485)*	*(257.303.552)*
	Thay đổi do mua lại, phát hành thêm chứng chỉ quỹ trong kỳ *Change due to subscription, redemption during the period*	*2103.2*		
	Thay đổi do việc phân phối thu nhập của quỹ cho các nhà đầu tư trong kỳ *Change due to profit distribution to investors during the period*	*2103.3*		
A.4	Thay đổi giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ so với kỳ trước Change of net asset value per certificate in comparison to previous period	2104	(383,45)	(67,72)
A.5	**Giá trị tài sản ròng cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest net asset value within the nearest 52 weeks**	**2105**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2105.1*	*91.621.792.161*	*91.621.792.161*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2105.2*	*34.445.901.370*	*34.875.191.703*
A.6	**Tỷ lệ sở hữu nước ngoài (không áp dụng với quỹ niêm yết)** **Foreign investors' ownership ratio (not applicable for listed fund)**	**2106**		
	Số lượng chứng chỉ quỹ/ Number of Fund Certificates	2106.1		
	Tổng giá trị/ Total value	2106.2		
	Tỷ lệ sở hữu/ Ownership ratio	2106.3		
B	**Giá trị thị trường (giá đóng cửa cuối phiên giao dịch trong ngày báo cáo) của một chứng chỉ quỹ** **Market price (closing price of last session within the reporting day) of a certificate**	**2107**		
B.1	*Giá trị đầu kỳ/ Opening balance*	*2108*	*9.900*	*9.900*
B.2	*Giá trị cuối kỳ/ Closing balance*	*2109*	*9.250*	*9.900*
B.3	*Thay đổi giá trị thị trường trong kỳ so với kỳ trước* *Change of market price during the period in comparison to previous period*	*2110*	*(650)*	
B.4	**Chênh lệch giữa giá thị trường của một chứng chỉ quỹ và giá trị tài sản ròng trên một chứng chỉ quỹ** **Variance between market price and net asset value of one fund certificate**	**2111**		
	Chênh lệch tuyệt đối/ Absolute variance (VND)	*2111.1*	*185,29*	*451,84*
	Chênh lệch tương đối (mức độ chiết khấu (-)/thặng dư (+)) Relative variance (discount (-)/surplus (+))	*2111.2*	*2,04%*	*4,78%*
B.5	**Giá trị thị trường cao nhất/thấp nhất trong vòng 52 tuần gần nhất** **Highest/lowest market value within the nearest 52 weeks**	**2112**		
	Giá trị cao nhất/ Highest value (VND)	*2112.1*	*12.250*	*12.250*
	Giá trị thấp nhất/ Lowest value (VND)	*2112.2*	*9.250*	*9.900*

Đại diện có thẩm quyền của Ngân Hàng Giám Sát
Authorised Representative of Supervisory Bank

TRƯỞNG TRUNG TÂM

Võ Trí Thanh

NGÂN HÀNG TMCP NGOẠI THƯƠNG VIỆT NAM

Đại diện có thẩm quyền của Công ty Quản lý Quỹ
Authorised Representative of Fund Management Company

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Thành Nam

CÔNG TY CỔ PHẦN QUẢN LÝ QUỸ ĐẦU TƯ CHỨNG KHOÁN AN BÌNH